

“Quan Họ” một làn điệu dân ca Việt Nam

Cù Huy Hà Vũ



“Quan họ” là một làn điệu dân ca nổi tiếng của vùng Kinh Bắc thuộc châu thổ sông Hồng, nay là các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, với 49 làng hát. Đây là hình thức hát giao duyên giữa các cặp nam, gọi là “liền anh”, và nữ, gọi là “liền chị”, không nhạc đệm Năm 2009, “Quan họ” được UNESCO công nhận là một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Điều này đã rõ.

“Quan họ” chỉ tồn tại và phát triển trong cộng đồng dân tộc Kinh, tức người Việt. Điều này cũng đã rõ. Cũng lại rõ rằng trang phục của các “liền anh” là áo the, khăn xếp (khăn vấn)

đội đầu, còn các “liền chị” thì mặc áo tứ thân, chít khăn mỏ quạ và đội “nón thúng quai thao”, thường được gọi tắt là “nón quai thao”. Nhất là đặc trưng trang phục sau của “liền chị” đã đi vào ca dao với

*“Chưa chồng nón thúng quai thao
Chồng rồi nón rách, quai nào thì quai”,*

*“Ai làm chiếc nón quai thao
Để anh thương nhớ ra vào khôn nguôi”...*

Ấy thế nhưng, “Quan họ” nghĩa chính xác là gì thì xem ra người đời vẫn loay hoay. Trong bài viết này, tôi sẽ dẫn lại một số lý giải từ nhiều góc nhìn của giới nghiên cứu, đồng thời đưa ra quan điểm cá nhân về nghĩa của thuật ngữ này nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm giá trị đặc biệt của “Quan họ” trong định hình bản sắc văn hóa Việt Nam.

Nhận Thức của một số nhà nghiên cứu

Wikipedia ghi:

“Ý nghĩa của từ “Quan họ” thường được tách thành hai từ rồi giải thích nghĩa đen của “quan” và của “họ”. Điều này dẫn đến nhận thức rằng “Quan họ” xuất phát từ “âm nhạc cung đình”, hay gắn với sự tích một ông quan khi đi qua vùng Kinh Bắc đã ngây ngất bởi tiếng hát của liền anh liền chị ở đó và đã dừng bước để thưởng thức (“họ”).

Tuy nhiên cách lý giải này đã bỏ qua những thành tố của không gian sinh hoạt văn hóa quan họ như hình thức sinh hoạt (nghe thức các phường kết họ khiến anh hai, chị hai suốt đời chỉ là bạn, không thể kết thành duyên vợ chồng), diễn xướng, cách thức tổ chức và giao lưu, lối sử dụng từ ngữ đối nhau về nghĩa và thanh điệu trong sinh hoạt văn hóa đối đáp dân gian.

Một số quan điểm khác cho rằng Quan họ bắt nguồn từ các nghi lễ tôn giáo dân gian mang yếu tố phồn thực, chứ không phải từ âm nhạc cung đình. Một số ý kiến lại nhận định rằng quá trình hình thành và phát triển của Quan họ bắt đầu từ nghi lễ tôn giáo dân gian, qua cung đình rồi lại quay về với dân gian.

Ngoài ra, cũng có nhận định rằng “Quan họ” là sự phản ánh “quan hệ” giữa một nhóm những người yêu thích làn điệu dân ca này của vùng Kinh Bắc.

Nhóm tác giả sách “Dân ca Quan họ Bắc Ninh” (1) cho biết:

- “Ông Tập ở Viêm Xá (Võ Giàng) cho biết: Cách nay 12 đời có hai người làm quan thị vệ trong triều, một người quê ở Diềm, một người quê ở Bịu. Hiện nay ở Diềm còn di tích lăng mộ, ở Bịu không còn. Hồi còn quan hai người có chơi với nhau, đến khi về hưu thì giao ước kết bạn đi lại, nếu ở làng ai có vui như cưới xin, khao lão thì mời cả hai họ về dự. Thời đó nhân dân vẫn có hát Đúm, nhưng từ khi hai họ này kết bạn thì người ta đem những câu hát Đúm vào để ca hát trong những ngày vui đó. Từ đó lưu truyền tục lệ này. Cứ hội Diềm tháng 8, hội Bịu tháng 1, người ta lại tụ họp, ngồi chung quanh một ngọn đèn lớn để ca hát và Quan họ do đó sinh tên (hai họ nhà quan hát với nhau) và từ đấy gọi ‘Quan họ’ thay thế cho hát Đúm”.

Trong bài “Một số ý kiến về nguồn gốc dân ca quan họ” (2), Trần Hùng Viện trích dẫn nhiều lý giải khác nhau mà Tô Ngọc Thanh đã tổng hợp:

“Quan họ” là tiếng hát giữa hai họ nhà quan ở Bắc Ninh kết bạn với nhau. Đó là họ nhà quan vùng Bịu (Hoài Thị, Bịu Sim huyện Tiên Du cũ) và họ nhà quan vùng Diềm (Viêm Xá, huyện Yên Phong). Theo một truyền thuyết, Trạng Bịu, tức Nguyễn Đăng Đạo, đỗ trạng nguyên khoa 1684, người Hoài Thượng, huyện Tiên Du, đặt ra cách hát “Quan họ”.

Một cách giải thích khác cho rằng “Quan họ” là tiếng hát của quan viên hai họ nhà trai và nhà gái. Chúa Trịnh Sâm đi du xuân, thấy một người con gái cất cổ trên núi. Tiếng hát hay đến nỗi quan quân phải “họ” (dừng lại) để nghe. Rồi chúa vờ về cung. Dân gian cho là tiếng hát kia tạo nên sự may mắn, hạnh phúc nên đưa nhau hát, nên tiếng hát lan rộng, ngày càng bày đặt ra nhiều, trở thành lối hát gọi là hát Quan họ. Theo một sự tích dân gian, Chúa Trịnh Sâm đi du xuân, thấy một người con gái cất cổ trên núi đang hát. Tiếng hát hay đến nỗi quan quân phải “họ” (dừng lại) để nghe. Sau đó, chúa vờ đi cô gái về cung.

Dân gian tin rằng tiếng hát kia mang lại may mắn, hạnh phúc nên đưa nhau hát theo, dần hình thành một lối hát gọi là “Quan họ”.

Một lý luận khác lại cho rằng “Quan họ” là sự kết nghĩa giữa hai làng. Trần Hùng Viện còn dẫn quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu khác:

- Lê Thị Nhâm Tuyết cho rằng từ “quan” không phải là từ Hán - Việt vay mượn, mà đã có từ thời Hùng Vương trong từ kép “quan lang” có nghĩa “người đàn ông”. Còn từ “họ” chỉ một cộng đồng có quan hệ huyết thống, mang ý nghĩa xã hội, và qua thời gian trở thành các làng. Do những lý do lịch sử, những cộng đồng này tách ra thành nhiều cộng đồng mới, và những người đàn ông trong họ (quan họ) sẽ dẫn người họ mình về làng gốc để hát và chơi theo tục lệ. Từ đó, lối hát này được gọi là “Quan họ”.
- Theo Vũ Ngọc Phan, mỗi khi vua Lý Công Uẩn (974 –1028) về thăm quê ở châu Cổ Pháp, những người trong họ Lý, gọi là “quan viên họ Lý”, sẽ đến và hát những câu dân ca để mừng nhà vua. Từ đó, dân gian gọi những bài hát này là “Quan họ”.
- Đặng Thị Lan thì cho rằng từ “quan” có nghĩa là bề trên, là bậc tối thượng, và người dân hát những bài hát này để cảm tạ các vị thần thánh đã giúp cho họ bình yên, ấm no, hạnh phúc. Còn từ “họ” là cộng đồng được gắn kết theo một quy ước. Trong quá trình giao lưu văn hóa và tín ngưỡng, những người trong cộng đồng đã nảy sinh tình cảm yêu đương, nhưng mối quan hệ này phải tuân theo một chế tài do người đứng đầu cộng đồng quy định.

Tóm lại, “Quan họ” là tiếng hát cầu bình an, may mắn và hạnh phúc cho cộng đồng.



Các “liền chị” hát “Quan họ” ngày nay

Bản thân Trần Hùng Viện cũng đưa ra một lý giải theo đó “quan” có nghĩa là bề trên, một bậc tối thượng, và người dân hát những bài hát ấy để tạ ơn các vị thần thánh đã giúp họ có được bình yên, ấm no và hạnh phúc. Vẫn theo nhà nghiên cứu này, “họ” là một cộng đồng theo một quy ước chung do người đứng đầu quy định.

Cách giải thích của tôi: Về phần mình, tôi hiểu nghĩa của “Quan họ” khác với tất cả các ý kiến đã nêu trên. Phương pháp tôi sử dụng là tìm từ nguyên của từng từ trong cụm từ “Quan họ”.

Công cụ tôi sử dụng là các từ điển tiếng Việt, đặc biệt các từ điển cổ xưa nhất. Lẽ tất nhiên, mỗi từ có thể có nhiều nghĩa, và công việc của tôi là chọn ra nghĩa phù hợp nhất để giải quyết vấn đề.

Hãy bắt đầu với từ “họ”.

- Từ điển Việt–Bồ–La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) của Alexandre de Rhodes, xuất bản năm 1651, định nghĩa “họ” là “congregatio” (một nhóm người thực hành cùng đức tin hoặc một tổ

chức, đoàn thể có mục đích chung). Từ điển Nam Việt Dương hiệp Tự vị (Dictionarium Anamitico-Latinum) của Pigneaux và Taberd, xuất bản năm 1838, cũng dịch “họ” là “congregatio”.

- Từ điển An Nam - Pha Lang Sa (Dictionnaire Annamite-Français) của J.M.J., xuất bản năm 1877, dịch “họ” là “société” và “association” (hội, nhóm).
- Tiểu từ điển Việt-Pháp (Petit dictionnaire Annamite-Français) của Genibrel, xuất bản năm 1906, cũng dịch “họ” là “société”, “congregation”, “association” (hội, nhóm).
- Việt Nam Tự điển, cuốn từ điển Việt – Việt đầu tiên, do Hội Khai Trí Tiến Đức biên soạn và được in năm 1931, định nghĩa “họ” là “một bọn nhiều người chung nhau góp tiền để mua bán hay ăn uống với nhau.” Hiểu rộng ra, “họ” có nghĩa là “nhóm người có chung mục đích hoạt động hoặc sở thích.”
- Dictionnaire vietnamien – chinois – français của Eugene Gouin, in năm 1957, định nghĩa “họ” là “Association, société, tontine”. “Association” và “société” có nghĩa là “hội, nhóm”, “tontine” là một hình thức tiết kiệm chung và cho vay luân phiên giữa một nhóm người. Ví dụ: “cầm một bát họ.”

Với nghĩa “hội, nhóm”, “họ” rõ ràng giống với “phường”. Thực vậy, “phường” theo nghĩa xưa cũ là “tổ chức của những người cùng nghề hay chung sở thích, mục đích.” Liên quan đến nghệ thuật, ta có các thuật ngữ như: “phường tuồng” (tổ chức của những người hát tuồng), “phường xoan” (tổ chức của những người hát “xoan”, một làn điệu cổ ở Phú Thọ), “ví phường vải” (lối hát của tổ chức những người dệt và buôn bán vải ở Nghệ - Tĩnh), “Giáo phường” (tổ chức ca, múa, nhạc do chính quyền phong kiến lập nên)... Thậm chí, một văn bản pháp quy hiện hành đồng nhất “họ” với “phường” theo nghĩa “tổ chức của những người có chung mục đích.”

Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ ghi tại Điều 1: “*Nghị định này quy định về hình thức họ, hội, biểu, phường (sau đây gọi chung là họ), quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của những người tham gia họ.*”

Từ đó, ta có thể suy ra rằng từ “họ” trong “quan họ” chính là tổ chức hay “phường” của những người hát, có mối liên quan đến “quan”. Vấn đề mấu chốt còn lại là tìm ra nghĩa của từ “quan”. Theo từ điển Hán – Nôm, “quan” là phiên âm tiếng Việt của chữ Hán 綸 (đọc là “luân”), có nghĩa “dây thào (tơ).” Định nghĩa này ngay lập tức khiến tôi liên tưởng đến “nón thúng quai thào”, vốn là trang phục đặc trưng của các cô gái hát “Quan họ”, mà phần đầu bài viết đã đề cập.

Đến đây, không thể không tìm hiểu “nón thúng quai thào” là gì.

“Nón thúng” (còn gọi là “nón ba tầm” hay “nón thượng”) được lợp bằng lá gồi hoặc lá cọ, có đường kính khoảng 70-80 cm, thành cao khoảng 10-12 cm. Nón này có một vành tròn ở giữa gọi là “khua,” vừa vặn với đỉnh đầu. Nơi sản xuất nổi tiếng nhất là làng Chuông (nay thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, Hà Nội). Nón được sử dụng trong đời sống hàng ngày có quai thường được bện bằng những lát tre ôm sát cầm. Tuy nhiên, khi đi lễ, hội, chùa chiền hay những lúc vui chơi thì người ta dùng nón có quai được bện bằng dây tơ, gọi là “thào” (phiên âm Hán – Nôm từ 條, 綯 hoặc 縹).



Các cô gái đội “nón thúng”(nón ba tầm) trong sinh hoạt hàng ngày, đầu thế kỷ 20.

“Quai thào” gồm vài ba dây tơ bện lại với nhau (gọi là quai kép) dài đến 3 thước (1,2m), nhiều đoạn được thắt lại thành những họa tiết vừa đẹp mắt vừa làm cho dây thêm chắc chắn, thả võng đến thắt lưng. Người đội lấy hai tay giữ quai để nón không rơi và tạo thẳng bằng cho nón. Chính đặc điểm này kết hợp với hai quả cù ở hai đầu quai, to bằng ngón tay cái, được tết công phu cũng bằng tơ, rủ xuống thành tua dài tới 25 cm, tạo cho

người đội nón vẻ duyên dáng, khoan thai, sang trọng. Điều này giải thích vì sao “nón thúng quai thào” là trang phục dành riêng cho phụ nữ.



Cô gái đội “nón thúng quai thao” đầu thế kỷ 20

Thông thường các cô gái dùng “quai thao” màu trắng ngà hay xanh, còn phụ nữ đã lập gia đình thì ưa màu tím hoặc đen. Do được chế tạo cầu kì nên trên thực tế, “quai thao” còn đắt hơn cả chiếc nón mà nó là phụ kiện. Tóm lại, “nón thúng quai thao” được coi là ẩn dụ của vẻ đẹp của người con gái Bắc Bộ. Ngày nay, các cô hát “quan họ” vẫn đội nón thúng nhưng với quai được làm bằng một dải lụa, ôm sát cằm, giống chức năng của quai bện bằng lạt tre thuở xưa. Để nói “quai thao” mà các phường hát “quan họ” ngày nay lấy làm phụ kiện cho “nón thúng” đã không còn nguyên gốc.

Cần nói thêm rằng làng Chuông không làm “quai thao”. Đó là đặc sản của làng Triều Khúc, tổng Thanh Oai, cùng tỉnh Hà Đông (nay thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Oai, Hà Nội). Làng này nổi tiếng với các sản phẩm bằng tơ lụa làm phụ kiện cho trang phục đặc biệt cho phụ nữ Bắc Bộ xưa. Đó là áo the, quạt the, nái (yếm, bao thắt lưng) và các sản phẩm nhuộm như áo, yếm, váy, thắt lưng...

Hay nói đúng hơn, chỉ Triều Khúc mới làm “quai thao” nên làng này còn có tên là Đơ Thao (làng làm “thao” thuộc tỉnh Đơ, tên cũ của Hà Nội và Hà Đông).

Ngược lại, “quai thao” được làm ra chỉ để cho nón thúng sản xuất tại làng Chuông. Chẳng thế, hai sản phẩm thủ công truyền thống nổi tiếng này tồn tại như một cặp trong câu ca dao “Nón Chuông, khua lụa, quai thao làng Đơ.” Về nguồn gốc của nghề làm “quai thao” thì có chuyện ông Vũ Đức Úy thời Lê – Trịnh (cuối thế kỷ XVIII) được triều đình cử làm Phó sứ sang Trung Quốc, nơi ông đã học được nghề dệt thao. Sau khi về nước, ông đã dạy dệt thao cho dân làng Triều Khúc. Năm 1924, dân làng đã xây nhà thờ tổ nghề bên cạnh chùa Hương Vân để tôn vinh ông.

Như vậy, với “họ” có nghĩa là “phường” và “quan” có nghĩa là “dây thao”, tôi, Cù Huy Hà Vũ, đi đến kết luận rằng “Quan họ” có nghĩa là “Phường hát với trang phục nón quai thao.”



Một đám cưới nhà khá giả với “nón thúng quai thao” đầu thế kỷ 20.

Nhân đây, tôi cũng đề nghị rằng để bảo tồn và phát huy giá trị “Quan họ” đúng cách, cần khôi phục “nón quai thao” truyền thống, với quai được làm bằng các dây tơ bện lại, dài đủ thả võng đến thắt lưng, cùng với hai quả cù cũng bằng tơ rủ xuống ở hai đầu quai.

Kết luận

“Quan họ” – hiểu theo nghĩa “Phường hát với trang phục nón quai thao” – là một hình thức sinh hoạt của những người yêu thích các làn điệu dân ca và trang phục truyền thống xứ Kinh

Bắc. Đây là sự hòa quyện độc đáo giữa nghệ thuật âm nhạc, phong tục tập quán và ngôn ngữ dân gian. Cách hiểu này không chỉ giúp chúng ta khám phá thêm về ngôn ngữ dân gian mà còn giúp ta cảm nhận sâu sắc hơn về không gian văn hóa đặc trưng của vùng Bắc bộ cũng như bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng của dân tộc Việt Nam.

Cũng như vậy, “Quan họ” giúp ta hiểu rõ hơn sự gắn kết cộng đồng và qua đó, tình yêu sâu đậm đối với quê hương và đất nước, và tính nhân văn trong các làn điệu dân ca Việt Nam.

Tóm lại, “Quan họ” là biểu tượng sống động của sự giao thoa giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại. Không chỉ mang lại niềm tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc với tư cách là một di sản văn hóa của nhân loại, “Quan họ” còn là lời nhắc nhở người Việt Nam về tinh thần đoàn kết cộng đồng, về sự sẻ chia và đồng lòng, cũng như trách nhiệm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống cho các thế hệ mai sau.

Ghi Chú

1. Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Viêm và Tú Ngọc, Nhà xuất bản Văn Hóa, 1962.
2. Một số ý kiến về nguồn gốc dân ca quan họ”, Trần Hùng Viện, 14/7/2015, Nội san Trường Đại học sư phạm nghệ thuật trung ương.
3. Triều đình Gia Long (1802 - 1820) lập Viện giáo phường. Tổ chức này lấy những con gái, con trai từ 20 tuổi trở xuống (gọi là đào nương, quản giáp) và tổ chức thành nhiều đội, mỗi đội 50 người để mua vui khi có yến tiệc, hoặc để ca nhạc mỗi khi tế thái miếu. “Giáo phường” về sau còn được gọi là “phường hát”.